

Diễn tả sự phủ định hoàn toàn

1. 昨天 他 一 件 衣服 都 没 买。

Zuótiān tā yí jiàn yīfu dōu méi mǎi.

2. 这个 星期 我 很 忙， 一点儿 时间 也 没有。

Zhège xīngqī wǒ hěn máng, yídiǎnr shíjiān yě méiyǒu.

3. 南方 一点儿 都 不 冷。

Nánfāng yídiǎnr dōu bù lěng.

ĐÚC KẾT CÔNG THỨC